

Số: 163/NQ-HĐND

Bình Long, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về giao dự toán ngân sách địa phương năm 2025
và xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH LONG
KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của UBND phường tại Báo cáo số 406/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 về tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2025 và xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 143/BC-BKTNS ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung giao dự toán ngân sách địa phương năm 2025 và xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

A. Về cân đối ngân sách địa phương năm 2025

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **9.155 triệu đồng.**
2. Tổng thu ngân sách địa phương: **309.871 triệu đồng.**
 - Thu được hưởng theo phân cấp: 4.372 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 300.866 triệu đồng.
 - Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang: 245 triệu đồng.
 - Thu kết dư năm 2024 chuyển sang: 4.388 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương: **309.871 triệu đồng.**

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

B. Về cân đối ngân sách địa phương năm 2026

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **127.376 triệu đồng.**
2. Tổng thu ngân sách địa phương: **252.348 triệu đồng.**
 - Thu được hưởng theo phân cấp: 79.507 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 172.841 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương: **252.348 triệu đồng.**

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo mục tiêu sử dụng ngân sách hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối của phường, không để xảy ra trục lợi chính sách; báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân phường theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường, nhiệm kỳ 2021 - 2026 kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Đảng ủy, TT. HĐND phường;
- UBND phường; UBMTTQVN phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Các Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc phường;
- LĐVP, CV (HĐ);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hiền



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đính kèm Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	9.155
1	Thu nội địa	9.155
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	309.871
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.372
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	990
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	3.382
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	300.866
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	222.066
2	Thu bổ sung có mục tiêu	78.800
3	Thu bổ sung có mục tiêu CTMTQG	0
4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	0
5	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	0
IV	Chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang	245
V	Thu kết dư ngân sách năm 2024	4.388
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	309.871
1	Chi đầu tư phát triển	2.500
2	Chi CT MTQG	26.929
3	Chi thường xuyên	176.566
4	Dự phòng ngân sách	4.400
5	Điều chỉnh số dự toán đã chi 06 tháng trước sáp nhập (Trường học: 57 tỷ 528 triệu đồng; xã phường, ttct: 37 tỷ 315 triệu đồng)	94.843
6	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	245
7	Chi kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang	4.388
G	BỘI THU/BỘI CHI	0



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG BÌNH LONG NĂM 2025

Đính kèm Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	THU TỈNH GIAO	DỰ TOÁN THU NĂM 2025	
			THU NSNN NĂM 2025	Thu NS Phường hưởng
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	9.145	9.155	9.005
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	9.145	9.155	4.372
1	Thu từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT	-	-	
	- Thuế TNDN	-	-	
2	Thu ngoài quốc doanh	4.610	4.610	2.720
	- Thuế GTGT	4.440	4.440	2.620
	- Thuế TNDN	-		
	- Thuế TTĐB	170	170	100
	- Thuế Tài nguyên	-		
3	Lệ phí trước bạ	1.325	1.325	663
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	570	570	570
5	Thuế Thu nhập cá nhân	2.230	2.230	-
6	Thu phí - lệ phí	410	410	410
7	Thu tiền sử dụng đất	-		
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-		
9	Thu khác ngân sách	10	10	10
II	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			245
III	Thu kết dư năm 2024 chuyển sang	-		4.388



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG BÌNH LONG NĂM 2025

Đính kèm Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh %
A	B	1	2=3+4	5=2/1
A	TỔNG CHI	221.320	309.871	140
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	2.500	2.500	100
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		26.929	
1	Chi đầu tư		21.701	
2	Chi sự nghiệp		5.228	
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	214.420	176.566	82
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	-	26.331	
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp			
	- SN giao thông			
	- SN Kiến thiết thị chính		25.831	
	- SN KT khác		500	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	-	0	
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	-	63.625	
	- SN Giáo dục		63.087	
	- SN đào tạo dạy nghề		538	
4	CHI SN Y TẾ		3.133	
5	CHI SN VH - TDTT		2.629	
6	CHI PHÁT THANH		50	
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		15.884	
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		54.827	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		8.079	
	-An Ninh		4.093	
	-Quốc Phòng		3.986	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	-	500	
11	Tiết kiệm 10% làm nguồn CCTL		754	
12	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP		754	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.400	4.400	100
V	ĐIỀU CHỈNH SỐ DỰ TOÁN ĐÃ CHI 06 THÁNG TRƯỚC SÁP NHẬP (Trường học: 57 tỷ 528 triệu đồng; Xã phường, TTCT: 37 tỷ 315 triệu đồng)		94.843	
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (CTMTQG NTM xã Thanh Bình)		245	
VII	CHI KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2024 CHUYỂN SANG		4.388	



Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đính kèm Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	127.376
1	Thu nội địa	127.376
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	252.348
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	79.507
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	22.526
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	56.981
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	172.841
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	172.841
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu bổ sung có mục tiêu CTMTQG	0
4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	0
5	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	0
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	252.348
1	Chi đầu tư phát triển	28.000
2	Chi CT MTQG	0
3	Chi thường xuyên	218.916
4	Dự phòng ngân sách	5.432
D	BỘI THU/BỘI CHI	0



Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG BÌNH LONG NĂM 2026*Đính kèm Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường**ĐVT: Triệu đồng.*

STT	CÁC KHOẢN THU	THU TỈNH GIAO	DỰ TOÁN THU NĂM 2026	
			THU NSNN NĂM 2026	Thu NSDP hưởng
A	B	1	2	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	127.376	127.376	79.507
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	127.376	127.376	79.507
1	Thu từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT	-	-	
	- Thuế TNDN	-	-	
2	Thu ngoài quốc doanh	65.350	65.350	39.541
	- Thuế GTGT	53.600	53.600	31.624
	- Thuế TNDN	9.240	9.240	5.452
	- Thuế TTĐB	110	110	65
	- Thuế Tài nguyên	2.400	2.400	2.400
3	Thuế Thu nhập cá nhân	5.300	5.300	
4	Lệ phí trước bạ	12.000	12.000	12.000
5	Thu phí - lệ phí	5.000	5.000	2.500
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	626	626	626
7	Tiền thuê đất	14.800	14.800	11.840
8	Thu tiền sử dụng đất (thu tiền sử dụng đất trong dân)	10.000	10.000	8.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-		
10	Thu khác ngân sách	14.300	14.300	5.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG BÌNH LONG NĂM 2026

Đính kèm Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2026	So sánh %
A	B	1	2=3+4	5=2/1
A	TỔNG CHI	252.348	252.348	100
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	28.000	28.000	100
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		0	
1	Chi đầu tư		0	
2	Chi sự nghiệp		0	
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	218.916	218.916	100
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	-	23.902	
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp			
	- SN giao thông			
	- SN Kiến thiết thị chính		20.781	
	- SN KT khác		3.121	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	-	0	
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	109.597	107.666	
	- SN Giáo dục		105.575	
	- SN đào tạo dạy nghề		2.092	
4	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	3.531	3.531	
5	CHI SN VH - TDTT		3.194	
6	CHI PHÁT THANH		233	
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		14.134	
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		45.236	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		14.885	
	-An Ninh		6.770	
	-Quốc Phòng		8.115	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		575	
11	Nguồn tiết kiệm 10 % hoạt động TX		5.560	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.432	5.432	100


CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG BÌNH LONG NĂM 2026
Đính kèm Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND phường
ĐVT: Ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	C	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	252.347.602	5.560.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	252.347.602	5.560.000
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG	28.000.000	
II	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	
1	Chi đầu tư	0	
	Chi đầu tư	0	
2	Chi sự nghiệp	0	
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	218.915.602	5.560.000
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	23.902.266	1.988.805
a	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	20.780.900	1.506.100
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	20.780.900	1.506.100
b	Sự nghiệp kinh tế	3.121.366	482.705
-	Sự nghiệp kinh tế UBND phường	1.227.702	272.298
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.893.664	210.407
2	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	0	
3	SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT	3.194.138	148.400
*	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3.194.138	148.400
	Chi cho công tác quản lý:	2.287.978	75.000
	Chi cho chuyên môn:	906.160	73.400
4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	232.650	25.850
*	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	232.650	25.850
	Chi cho chuyên môn:	232.650	25.850
5	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	3.531.000	-
6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	107.666.366	1.930.400
a	Sự nghiệp giáo dục	105.574.736	1.780.400
-	Khối Mầm non	20.485.517	462.800
-	Khối Tiểu học	36.260.444	420.000
-	Khối Trung học cơ sở	29.537.631	714.000
-	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS.	17.814.244	148.500
-	Sự nghiệp giáo dục khác	1.476.900	35.100
c	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	2.091.630	150.000
-	Phòng Văn hoá - xã hội :	741.630	
-	Trung tâm chính trị	1.350.000	150.000
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	14.133.890	71.246
	Công tác chính sách:	340.848	37.872
	Trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	12.099.000	
	Hỗ trợ mai táng đối tượng xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP (tạm cấp)	300.000	
	Tiền tết các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng (Tạm cấp)	1.093.680	
	Chi khác	300.362	33.374
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	45.235.701	1.237.799
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	30.549.332	809.180

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	C	
*	Văn phòng HĐND và UBND	14.808.063	324.180
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	12.212.798	248.000
	Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn ngành:	408.217	
	Lĩnh Vực Tư Pháp	342.000	
	- Chi hoạt động Hòa giải cơ sở	342.000	
	Kinh phí hoạt động của ĐBHHND	1.845.048	76.180
*	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.337.873	72.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	2.000.015	72.000
	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	337.858	
*	Phòng Văn hoá xã hội	6.898.674	186.000
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.870.207	136.000
	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:	3.028.467	50.000
	Lĩnh vực văn hóa	544.003	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	450.000	50.000
	Lĩnh vực nội vụ	2.034.464	
*	Trung tâm chính trị	648.965	24.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	615.179	24.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên	33.786	
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.855.757	203.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	4.900.771	168.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên	954.986	35.000
b	ĐẢNG ỦY	9.400.500	275.515
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	7.164.580	232.000
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên:	2.235.920	43.515
c	KHỐI UBMTTQ VIỆT NAM PHƯỜNG	5.285.869	153.104
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	4.620.249	136.000
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	665.620	
*	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	555.064	4.820
*	Đoàn Thanh Niên	110.556	12.284
	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:	110.556	12.284
	- Kinh phí tổ chức trung thu	110.556	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	14.884.561	157.500
*	Công an	6.769.897	125.500
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	5.103.097	
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	1.666.800	125.500
	KP lực lượng An ninh cơ sở	537.300	
	KP hỗ trợ hoạt động Công an	1.129.500	125.500
*	Ban chỉ huy quân sự	8.114.664	32.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	6.156.939	32.000
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	1.957.725	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	575.030	
11	Tiết kiệm chi	5.560.000	
	- Tiết kiệm 10% HDTX làm nguồn CCTL	5.560.000	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (2% Tổng chi)	5.432.000	